|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 24/BC7N-TTBVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sản xuất trồng trọt và bảo vệ thực vật 7 ngày**

 *(Từ ngày 06 đến ngày 12 tháng 6 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT**

**1. Tình hình thời tiết:** (Theo dữ liệu Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia).

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

*a) Tình hình thời tiết trong tuần:*

Nhiệt độ: Trung bình: 28,6 0C; Cao nhất: 35,2 0C; Thấp nhất: 21,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 84,0 %; Cao nhất: 92,5 %; Thấp nhất: 71,0%.

Nhận xét: Trong kỳ, ban ngày trời nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, có nơi mưa to. Do ảnh hưởng của vùng hội tụ gió trên cao, từ ngày 6–7/6/2025, tại các huyện thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đã xảy ra mưa dông, lốc gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp và tài sản của người dân, đặc biệt tại các huyện miền núi của các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang…

*b) Dự báo trong tuần tới:*

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc: Từ ngày 13–16/6, ngày nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ đêm 16 đến ngày 19/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; ban ngày trời nắng, có nơi nắng nóng.

- Khu vực Đồng bằng sông Hồng: Ngày 13/6 có mưa, mưa rào rải rác. Từ ngày 14–19/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ban ngày trời nắng, có nơi nắng nóng.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Tình hình thời tiết trong tuần:*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,0 0C; Cao nhất: 37,9 0C; Thấp nhất: 25,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81,0 %; Cao nhất: 93,0 %; Thấp nhất: 76,6 %.

Nhận xét: Đầu kỳ, trời nắng diện rộng, một số nơi có nắng nóng. Chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Cuối kỳ, khu vực phía Bắc nhiều mây, có mưa rào và dông rải rác; khu vực phía Nam có mưa vừa, mưa to và dông, cục bộ có nơi mưa rất to.

*b) Dự báo trong tuần tới:* Ngày 13/6, các tỉnh phía Bắc có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to; phía Nam có mưa to đến rất to và dông. Từ đêm 13 đến ngày 19/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ban ngày trời nắng, có nơi nắng nóng.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Tình hình thời tiết trong tuần:*

- Khu vực Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):

Nhiệt độ: Trung bình: 29,8 0C; Cao nhất: 35,9 0C; Thấp nhất: 26,64 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,0 %; Cao nhất: 85,9 %; Thấp nhất: 70,3 %.

- Khu vực Tây Nguyên:

Nhiệt độ: Trung bình: 22,3 0C; Cao nhất: 32,7 0C; Thấp nhất: 16,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 89,0 %; Cao nhất: 95,9 %; Thấp nhất: 80,0 %.

Nhận xét: Trong kỳ, khu vực Đồng bằng ban ngày trời nắng, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Từ ngày 10/6/2025, do ảnh hưởng của bão số 01, một số tỉnh có mưa vừa, có nơi mưa to. Khu vực Tây Nguyên trời nhiều mây, có mưa vừa đến mưa to, rải rác có dông, cục bộ ảnh hưởng đến sinh trưởng của một số cây trồng. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của lúa Hè Thu, rau màu và các cây trồng chủ lực khác.

*b) Dự báo trong tuần tới:*

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ: Ngày 13/6, các tỉnh phía Bắc có mưa vừa, mưa to và dông; phía Nam có mưa rào và dông vài nơi, riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Từ đêm 13 đến ngày 21/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ban ngày trời nắng, có nơi nắng nóng, riêng các tỉnh phía Bắc khu vực có nắng nóng diện rộng.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Ngày 13/6, các tỉnh phía Bắc có mưa vừa, mưa to và dông; phía Nam có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Từ ngày 14–19/6, chiều và tối có mưa rào rải rác, có nơi có dông.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a)Tình hình thời tiết trong tuần:*

Nhiệt độ: Trung bình: 28,3 0C; Cao nhất: 35,5 0C; Thấp nhất: 24,20C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,0 %; Cao nhất: 94,3%; Thấp nhất: 80,0 %.

Nhận xét: Trong kỳ, khu vực Nam Bộ phổ biến ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

*b) Dự báo tuần tới:* Khu vực có mưa rào và dông vài nơi; chiều và tối có mưa rào rải rác, có nơi có dông. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng**

 ***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **700.606 ha/ 705.000 ha**, đạt 99,4 % so với kế hoạch. Đến ngày 12/6 đã thu hoạch được 383.259 ha, chiếm 55% diện tích gieo cấy. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong  | 57.705 |
| Trà chính vụ | Thu hoạch xong | 230.745 |
| Trà muộn | Chín sáp- Thu hoạch | 412.156 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **700.606/ 705.000** |

- Lúa vụ Mùa 2025: Đã bắt đầu gieo cấy, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Mạ mùa  | Gieo – 2 lá | 1.729 |
| Lúa mùa sớm | Gieo – cấy | 13.269 |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô xuân | Thu hoạch | 178.700 |
| - Cây ngô hè thu | Trồng, 3-7 lá | 46.301 |
| - Cây lạc xuân | Chắc củ - Thu hoạch | 30.604 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Phát triển quả  | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển quả - Thu hoạch  | 23.866 |
| + Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển quả  | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển quả- Thu hoạch  | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Phát triển búp – Thu hái | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |   |   |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 150.068 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **346.373 ha/ 345.000 ha**, đạt 100,4 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch được **340.239 ha**, chiếm **98,6%** diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong | 0 | 33.043 |
| Trà chính vụ | Chín – thu hoạch | 0 | 260.601 |
| Trà muộn | Chín sữa – đỏ duôi | 6.134 | 46.595 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **346.373/ 345.000** |

  *-* Lúa vụ Hè Thu – Mùa 2025: Đến nay, toàn vùng đã gieo cấy được **114.659 ha** mạ trà sớm, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, ...

 *b) Cây trồng khác*

| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- |
| Cây ngô | Xoáy nõn, Trỗ cờ - Chín, Thu hoạch | 44.385 |
| Cây lạc  | Thu hoạch | 26.026 |
| Cây rau  | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 39.175 |
| Khoai lang | Phát triển thân lá – củ | 5.209 |
| Cây sắn | PT thân lá - củ | 45.047 |
| Cây mía | Đẻ nhánh | 35.179 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả non | 23.946 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.707 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 67.423 |
| Cây hồ tiêu | Phát triển quả | 3.488 |
| Cây chè | KTCB - KD | 13.299 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 48.914 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |
| Đậu các loại | Các giai đoạn sinh trưởng | 1.095 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã thu hoạch xong;

- Lúa Hè Thu sớm 2025: Đã gieo cấy **234.610 ha** (tăng 49.065 ha so với tuần trước). Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Đẻ nhánh rộ - Làm đòng | 33.614 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh | 151.799 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đẻ nhánh rộ - Làm đòng | 8.743 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh | 40.455 |
| **Tổng** | **234.610** |

*b) Cây trồng khác*

| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| --- | --- | --- |
| Ngô Hè Thu | Cây con - PTTL | 72.339 |
| Đậu Hè Thu | Cây con - PTTL | 24.085 |
| Lạc Hè Thu | Cây con - PTTL | 8.354 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 35.240 |
| - Cây sắn |  | ***116.017*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2024-2025 | PTTL - Tạo củ | 36.853 |
| Hè Thu 2025 | Xuống giống | 10.261 |
| Tây Nguyên | ĐX 2024-2025 | PTTL - Tạo củ | 12.733 |
| Hè Thu 2025 | Xuống giống | 56.171 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Nuôi quả | 87.470 |
| + Nho  | Nhiều giai đoạn | 881 |
| + Táo  | Nhiều giai đoạn | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 5.310 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 9.802 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Chè | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.050 |
| + Mía | Nhiều giai đoạn | 95.126 |
| + Cà phê | Nuôi quả | 673.423 |
| + Tiêu | Chăm sóc | 73.381 |
| + Điều | Nuôi quả - Thu hoạch | 128.480 |
| + Cao su | Nhiều giai đoạn | 275.423 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa vụ Hè Thu 2025: Đã xuống giống **1.501.166/ 1.536.960 ha**,đạt97,7%sovới kế hoạch.Hiện đã thu hoạch được **209.713 ha**, chiếm **14%** diện tích gieo trồng.Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 198.811 |  |
| Đẻ nhánh | 429.433 |  |
| Đòng - trỗ | 419.698 |  |
| Chín | 243.511 |  |
| Thu hoạch |  | 209.713 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.501.166/1.536.960** |

 - Lúa vụ Thu Đông 2025: Đã xuống giống **117.856 ha/ 887.051 ha**, đạt 13,3% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 100.233 |  |
| Đẻ nhánh | 17.623 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **117.856/887.051** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 76.390 |
| - Cây ăn quả |  |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 177.443 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 125.141 |
| + Cây xoài | Nuôi quả | 61.502 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 63.225 |
| + Cây mít | PTTL, nuôi quả, thu hoạch | 66.407 |
| + Cây sầu riêng | Thu hoạch - Chăm sóc | 79.082 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.781 |
| + Cây thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 18.832 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.409 |
| - Cây công nghiệp |   |  |
| + Cây cao su | Khai thác mủ | 515.815 |
| + Cây điều | Phục hồi sau thu hoạch | 182.854 |
| +Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 63.626 |
| + Cây tiêu | Chăm sóc | 32.578 |
| + Cây cà phê |  Nuôi quả- Phát triển quả  | 22.397 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 20.131 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 12.934 |

**II. TÌNH HÌNH SVGH CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình SVGH trong tuần**

**1.1. Cây lúa**

***a) Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 14.482 ha (giảm 1.786 ha so với kỳ trước, tăng 6.189 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 7 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 3.937 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, An Giang, Long An, An Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 3.581 ha (tăng 1.012 ha so với kỳ trước, tăng 1.036 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 71 ha, diện tích đã phòng trừ trong kỳ 40.265 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Bắc Ninh, Hà Nội, Thái Bình, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Tiền Giang…;

***b) Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 5.845 ha (giảm 560 ha so với kỳ trước, giảm 4.431 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.371 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Gia Lai, Quảng Ngãi, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Đồng Tháp…;

***c) Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.174 ha (giảm 8.226 ha so với kỳ trước, giảm 282 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 26.734 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang, Nghệ An, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, An Giang…;

***d) Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 2.367 ha (tăng 627 ha so với kỳ trước, tăng 1.074 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.464 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, An Giang, Trà Vinh.…;

***đ) Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.095 ha (giảm 635 ha so với kỳ trước, tăng 100 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 39 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.037 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Lâm Đồng, Khánh Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai…;

***e)*** ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 8.555 ha (tăng 2.844 ha so với kỳ trước, tăng 1.305 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 65 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.613 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, Long An…;

***g) Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 5.983 ha (giảm 627 ha so với kỳ trước, giảm 3.192 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.671 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Thành Phố Hò Chí Minh, Trà Vinh, Cần Thơ…;

***h) Chuột:*** Diện tích nhiễm 6.598 ha (giảm 2.841 ha so với kỳ trước, giảm 2.236 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 23 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.171 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắk Lắk, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh…;

***i) Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 130 ha (giảm 100 ha so với kỳ trước, giảm 10 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 130 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Đồng Tháp….

**1.2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 1.253 ha (tăng 73 ha so với kỳ trước, tăng 280 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 07 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.366 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Sơn La, Điện Biên, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Phú Yên, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Gia Lai, Đồng Nai…;

**1.3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 223 ha (giảm 01 ha so với kỳ trước, giảm 151 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 35 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre,....

**1.4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 3.316 ha (tăng 330 ha so với kỳ trước, tăng 898 so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 41 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.634 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, BRVT,…

**1.5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.212 ha (giảm 42 ha so với kỳ trước, giảm 957 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 43 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 255 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Yên, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 307 ha (giảm 15 ha với kỳ trước, giảm 258 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 677 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng,…

**1.6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 453 ha (tăng 11 ha so với kỳ trước, giảm 259 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 32 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Hòa Bình, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 962 ha (tăng 43 ha so với kỳ trước, tăng 485 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 59 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước….

**1.7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.556 ha (tăng 95 ha so với kỳ trước, giảm 553 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 107 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.181 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tiền Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bình Phước…;

**1.8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.521 ha (giảm 36 ha so với kỳ trước, giảm 183 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 116 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 945 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 977 ha (giảm 46 ha so với kỳ trước, giảm 554 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 87 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 520 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 197 ha (tương đương với kỳ trước, tăng 123 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 03 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, ….

**1.9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 6.041 ha (giảm 171 ha so với kỳ trước, giảm 1.337 ha so CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.706 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.441 ha (tăng 158 ha so với kỳ trước, tăng 402 ha so CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 10.530 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**1.10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 4.172 ha (giảm 114 ha so với kỳ trước, giảm 91 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.177 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**1.11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 53.031 ha (giảm 1.722 ha với kỳ trước, giảm 10.834 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 9.780 ha, đã mất trắng 03 ha tại tỉnh Hà Tĩnh; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 183 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận,Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương,….

**1.12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 4.859 ha (giảm 51 ha so với kỳ trước, tăng 762 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 07 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.085 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 3.824 ha (giảm 93 ha so với kỳ trước, giảm 194 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.143 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**1.13. Cây tre, luồng, vầu**

*Châu chấu tre:* Diện tích nhiễm 60 ha (cao hơn 17 ha so với kỳ trước, thấp hơn 526 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 60 ha. Phân bố tại Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Lạng Sơn.

**1.14. Trên cỏ dại**

*Châu chấu tre:* Diện tích nhiễm 08 ha (cao hơn 04 ha so với kỳ trước, thấp hơn 268 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ 08 ha. Phân bố tại tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

**2. Dự báo SVGH trong tuần tới**

***2.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

- Lúa Mùa 2025: *Ốc bươu vàng* có xu hướng gây hại tăng; *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, chuột* … tiếp tục hại.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

- Trên lúa Hè Thu- Mùa 2025: *Ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ,...* tiếp tục phát sinh và gây tăng trên mạ và lúa Hè Thu mới gieo tại các tỉnh trong vùng.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- Đồng bằng:

+ *Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,*… tiếp tục phát sinh và gia tăng gây hại lúa Hè Thu sớm giai đoạn Đẻ nhánh – Làm đòng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

+ *Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ,….* tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Hè Thu chính vụ giai đoạn Mạ - Đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

- Tây Nguyên:

+ *Sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ, tuyến trùng*... gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn Đẻ nhánh – Làm đòng.

+ *Bọ trĩ, sâu keo,*... tiếp tục gây hại rải rác lúa Hè Thu giai đoạn Mạ- Đẻ nhánh.

Ngoài ra, *Ốc bươu vàng* tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ. *Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên các trà lúa, đặc biệt trên giống gieo lúa Hè Thu 2025.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

- Rầy nâu ngoài đồng phổ biến tuổi 3–4, phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình; cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy để kịp thời quản lý hiệu quả. Ngoài ra, các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa Thu Đông- Mùa 2025 cần sử dụng giống chất lượng, làm đất kỹ, theo dõi sát tình hình khí tượng thuỷ văn tại địa phương để xuống giống an toàn, hạn chế thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi.

- Do ảnh hưởng của bão, khu vực tiếp tục có mưa nhiều, ẩm độ không khí cao, tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh hại lúa phát sinh, lây lan gây hại. Khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng, chủ động phòng chống *bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lem lép hạt*, nhất là trên các khu ruộng gieo sạ dày, sử dụng giống nhiễm hoặc bón thừa phân đạm, … để hạn chế bệnh lây lan ra diện rộng.

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín; triển khai đồng bộ các biện pháp diệt chuột mang tính cộng đồng để nâng cao hiệu quả. Tiếp tục theo dõi *ốc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (dưới 15 ngày sau sạ).

***2.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu ăn lá, bệnh đốm lá ,*...tiếp tục gây hại trên ngô giai đoạn phát triển thân lá- xoáy nõn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng. *Sâu đục thân đục bắp, bệnh gỉ sắt, bệnh khô vằn*,...tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô giai đoạn trỗ cờ - thâm râu.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, bệnh sương mai*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: *Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, sâu vẽ bùa, rệp, nhện đỏ,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại tại các tỉnh phía Bắc; *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do Phytophthora sp., bệnh thán thư,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; Mọt đục cành, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,…hại cục bộ.bệnh cháy lá, rệp sáp, rầy phấn, bọ trĩ... có khả năng gia tăng diện tích nhiễm.

*- Cây thanh long:* *Bệnh đốm nâu, rệp sáp, thán thư, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* *Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang, …

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân/cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn ra hoa- quả non.

 *- Cây hồ tiêu:* *Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp,*... tiếp tục hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư ,*...tiếp tục phát sinh và gia tăng gây hại điều giai đoạn ra hoa - nuôi quả.

*- Cây cao su:* *Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,*...tiếp tục gây hại nhẹ đến trung bình trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh thối búp*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*f) Trên tre, luồng, vầu:* Châu chấu tre tiếp tục phát sinh, phát triển và phát tán ra diện rộng. Lưu ý: Cần theo dõi chặt chẽ diễn biến tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm như Điện Biên, Cao Bằng, Sơn La,...để chủ động phòng chống kịp thời và hiệu quả.

**III. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ PHÒNG CHỐNG SVGH**

- Chỉ đạo các tỉnh khu vực Bắc Bộ: Tiếp tục triển khai tốt các văn bản chỉ đạo của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, gồm: Công văn số 1317/TTTV-TTBVTV ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất cuối vụ Đông Xuân 2024-2025 và triển khai kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, vụ Mùa 2025; Công văn số 1043/TTBVTV-TTBVTV ngày 29/4/2025 về chỉ đạo sản xuất trồng trọt và bảo vệ thực vật trên cây trồng. Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ: Thực hiện tốt công văn 1610/TTTV-TTBVTV ngày 11/6/2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về chỉ đạo sản xuất ứng phó với bão số 1.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu 2025 và lúa Thu Đông để chủ động các biện pháp phòng chống. Hướng dẫn nông dân áp dụng TCCS 1000:2025/BVTV “Quy trình quản lý tổng hợp sinh vật gây hại (IPM) trên cây lúa”. Tổ chức vệ sinh đồng ruộng; thu gom ốc bươu vàng và phòng, chống chuột theo hướng dẫn tại Công văn số 104/ TT&BVTVMT ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Trung tâm Bảo vệ thực vật miền Trung. Duy trì phong trào ra quân diệt chuột ở các địa phương; củng cố hệ thống bẫy đèn, mạng thông tin nhằm phục vụ cho công tác dự tính dự báo SVGH và chỉ đạo bảo vệ tốt sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục TT&BVTV (để b/c);- Phòng KH-TC, HTQT (đưa website Cục);- Trung tâm TT& BVTV vùng;- Báo NNMTVN, Báo ND, VTV1; - Lưu: VT, TTBVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Thị Thu Hương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 14.475 | 7 | 0 | 14.482 | -1.786 | 6.189 | 3.937 | B.Thuận, L.Đồng, LA, AG, BL, KG, VL, ST |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 3.510 | 71 | 0 | 3.581 | 1.012 | 1.036 | 40.265 | BN, TB, H.Nội, VL, HG, AG, ĐT, KG, TG |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.174 | 2 | 0 | 3.174 | -8.226 | -282 | 26.734 | TB, TN, BG, NA, LA, ĐT, TG, ST, ĐN, AG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 2.362 | 5 | 0 | 2.367 | 627 | 1.074 | 3.464 | BN, BG, QN, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, B.Định, ST, KG, HG, BL, AG, TV |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 5.845 | 0 | 0 | 5.845 | -560 | -4.431 | 1.371 | NA, G.Lai, Q.Ngãi, KG, AG, ST, BL, VL, ĐT |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.057 | 39 | 0 | 5.095 | -630 | 100 | 3.037 | TB, BN, TQ, L.Đồng, K.Hòa, AG, VL, KG, HG, ĐT, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 8.490 | 65 | 0 | 8.555 | 2.844 | 1.305 | 4.613 | BG, BN, AG, KG, VL, HG, CT, LA |
| 8 | Chuột hại lúa | 6.575 | 23 | 0 | 6.598 | -2.841 | -2.236 | 3.171 | BN, BG, H.Nội, QT, Huế, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, P.Yên, Đ.Lắk, AG, BL, HG, ST, ĐN, TV,… |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 5.029 | 42 | 0 | 5.983 | -627 | -3.192 | 4.671 | ĐB, LCh, TH, NA, QTr, TT Huế, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, Q.Nam, P.Yên, N.Thuận, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, BL, ST, ĐN, HCM, TV, CT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 19.021 | 556 | 0 | 19.581 | -15.510 | -29 | 64.244 | BG, BN, TB, Q.Ngãi, K.Hòa, HG, HCM,… |
| 11 | Sâu năn (Muỗi hành)  | 130 | 0 | 0 | 130 | -100 | -10 | 130 | ĐT,.. |
| 12 | Bọ trĩ | 492 | 0 | 0 | 492 | -1.570 | -945 | 242 | B.Định, Q.Ngãi, K.Hòa, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, ĐN, ST, TN, BD, BP, VT |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 212 | 11 | 0 | 223 | -1 | -151 | 35 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 449 | 4 | 0 | 453 | 11 | -259 | 32 | TQ, YBHG, VL, TG, ST, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 959 | 3 | 0 | 962 | 43 | 485 | 59 | VL, HG, ST, TV, BD, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.275 | 41 | 0 | 3.316 | 330 | 898 | 2.634 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.169 | 43 | 0 | 5.212 | -42 | -957 | 255 | P.Yên, BT, ST, KG, CM, TG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 287 | 21 | 0 | 307 | -15 | -258 | 677 | K.Hòa, P.Yên, BT, KG, TV, TG, ST, VL |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.449 | 107 | 0 | 3.556 | 95 | -553 | 3.181 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, HG, ST, VL, BP |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.405 | 116 | 0 | 1.521 | -36 | -183 | 945 | QTr, G.Lai, ĐN, BP, KG, BD,.. |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 890 | 87 | 0 | 977 | -46 | -554 | 520 | QB, QTr, G.Lai, Đ.Lắk, BP, ĐN, BRVT, KG, BD |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 197 | 0 | 0 | 197 | 0 | 123 | 3 | G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, KG, BP |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.041 | 0 | 0 | 6.041 | -171 | -1.337 | 4.706 | Điện Biên, QTr, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.441 | 0 | 0 | 6.441 | 158 | 402 | 10.530 | ĐB, S.La, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP,… |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.852 | 7 | 0 | 4.859 | -51 | 762 | 2.085 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, ĐN, BP, BRVT, BD |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.809 | 15 | 0 | 3.824 | -93 | -194 | 2.143 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.172 | 0 | 0 | 4.172 | -114 | -91 | 3.177 | TN, YB, PT, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 43.248 | 9.780 | 3 | 53.031 | -1.722 | -10.834 | 183 | TH, NA, QB, QTr, TT Huế, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.ThuậnTN, ĐN, BD, BP |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 1.247 | 7 | 0 | 1.253 | 73 | 280 | 1.366 | Yên Bái, S.La, ĐB, BG, HT, P.Yên, Q.Ngãi, L.Đồng, G.Lai, ĐN |